

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HS-ST
Ngày: 30 – 3 – 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bá Hợp và ông Nguyễn Thế Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoà, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc R'Lấp tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tuấn - Kiểm Sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 07/2021/TLST-HS ngày 27 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 7 năm 2021:

Vi Quang T, sinh năm 1998 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa(học vấn): 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vi Văn T1, sinh năm 1974 và bà Vi Thị H, sinh năm 1976; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 23-11-2021 – Có mặt.

- Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo: Bà Cao Thị Thúy H1, bà Mai Thị H2 là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Sở tư pháp tỉnh Đắc Nông – Có mặt.

- Bị hại: Anh Võ H3, sinh năm 1959 và chị Mai Thị H4, sinh năm 1956; cùng địa chỉ: Thôn 06, xã D, huyện E, tỉnh Đắc Nông – Vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Viết Khánh B, sinh năm 2000 và bà Trần Thị D, sinh năm 1974; Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn F, huyện E, tỉnh Đắc Nông (Anh B có mặt, bà D vắng mặt).

2. Anh Lê Viết H, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu phố G, xã H, huyện Y, tỉnh Quảng Nam – Vắng mặt.

- Người làm chứng: Anh Trần Cường A, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn 11, xã J, huyện E, tỉnh Đắc Nông – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 9/2021, Vi Quang T đến địa bàn thị trấn F, huyện E để làm thuê kiếm sống. Trong quá trình làm thuê, T quen biết với anh Lê Viết Khánh B. Vào ngày 10-11-2021, T nói anh B cho T mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Citi BKS 86F1-4135 để làm phương tiện đi lại. Anh B đồng ý và giao xe cho T nhưng không giao giấy chứng nhận đăng ký xe. Đến ngày 15-11-2021, T nảy sinh ý định cầm cố chiếc xe mô tô mượn của anh B để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Do không có giấy chứng nhận đăng ký xe nên T đưa chiếc xe này đến tiệm thu mua phế liệu của vợ chồng ông Võ H3 và bà Mai Thị H4 cầm cố để vay tiền. Tại đây, T gặp và nói với bà H4 là đang cần tiền, do đó muốn cầm cố xe để vay số tiền 2.000.000 đồng. Bà H4 thấy số tiền vay ít nên đồng ý. Trước khi đưa tiền, bà H4 yêu cầu T viết giấy vay tiền với nội dung: T vay của bà H4 số tiền 2.000.000 đồng và có để lại chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135. Sau khi viết xong, T dắt xe vào dựng bên trong tiệm thu mua phế liệu rồi nhận tiền. Số tiền vay được của bà H4, T đã tiêu xài cá nhân hết. Ngày 19-11-2021, T đến gặp bà H4 và hỏi vay thêm số tiền 1.000.000 đồng, hẹn đến chiều sẽ trả hết. Bà H4 thấy T nói có việc gấp nên đã đồng ý. Số tiền vay thêm của bà H4, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 20-11-2021, T nhờ Trần Cường A chở đến nhà người quen ở thị trấn F để vay tiền. Do không vay được tiền nên T nói Anh chở đến tiệm thu mua phế liệu của bà H4 để tiếp tục vay tiền. Khi đến nơi thì cửa tiệm đóng, không có ai bên trong. Thấy vậy, T nói Anh đi về trước, để T ở lại chờ chủ nhà. Sau khi Anh về, T thấy chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135 vẫn dựng bên trong tiệm thu mua phế liệu nhưng không có người trông coi. T biết chiếc xe này không cần chìa khóa mà vẫn nổ máy đi được nên nảy sinh ý định lấy chiếc xe này đi bán lấy tiền tiêu xài. Do đó, T mở hàng rào lưới B40 để đi vào bên trong, sau đó dắt chiếc xe này ra ngoài rồi nổ máy và điều khiển xe chạy về hướng xã Q để tìm chỗ bán. Khi đến tiệm thu mua xe máy cũ của chị Trần Thị D tại thôn 8, xã Q, huyện E, T đưa chiếc xe này vào bán cho chị D được số tiền 1.550.000 đồng. Số tiền bán xe, T đã tiêu xài cá nhân, chỉ còn lại 305.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản ngày 26-11-2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện E kết luận giá trị của chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 3.500.000 đồng.

Cáo trạng số 13/CT-VKS ngày 26-01-2022 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp quyết định truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp để xét xử bị can Vi Quang T về tội: “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa bị cáo Vi Quang T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng và thừa nhận Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông truy tố bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là đúng, không oan.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo. Sau khi xem xét các tình tiết buộc tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Vi Quang T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Vi Quang T từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Lê Viết Khánh B đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu về dân sự; Bà Mai Thị H4 không yêu cầu bị cáo pH4 bồi thường; Chị Trần Thị D đã nhận được tiền bồi thường 1.550.000 đồng, nên không đề cập giải quyết.

Về vật chứng của vụ án: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận quyết định xử lý vật chứng ngày 08-01-2022 trả lại cho anh Lê Viết H chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135 là chủ sở hữu hợp pháp.
- Đối với 01 giấy mua bán xe, 02 tấm ảnh do chị D chụp và 01 giấy mượn tiền, là tài liệu kèm theo hồ sơ vụ án nên được lưu giữ theo hồ sơ vụ án.
- Trả lại 305.000 đồng cho bị cáo Vi Quang T.

Luận cứ bào chữa của Trợ giúp pháp lý cho bị cáo:

1. Về trách nhiệm hình sự

Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp truy tố về hành vi phạm tội và về tội danh của bị cáo Vi Quang T là đúng quy định pháp luật

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo là người dân tộc thiểu số điều kiện sinh sống khó khăn; phạm tội lần đầu và thuộc T hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo ăn năn hối cải; giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt không lớn; đã bồi thường thiệt hại cho người bị hại, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để bị cáo Vi Quang T được hưởng sự khoan hồng theo quy định tại các điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 BLHS để xử phạt bị cáo Vi Quang T mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt, không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Tại phiên tòa bị cáo Vi Quang T đồng ý với lời bào chữa của trợ giúp viên pháp lý và không bào chữa gì về hành vi phạm tội của mình mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến kiểm sát viên, bị cáo, trợ giúp viên pháp lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đắk R'Lấp, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định:

Vào ngày 15-11-2021, Vi Quang T đưa chiếc xe mô tô nhãn hiệu Citi, BKS 86F1-4135 mượn của anh Lê Viết Khánh B đến tiệm thu mua phế liệu của vợ chồng ông Võ H3 và bà Mai Thị H4 tại thôn 6, xã D, huyện E cầm cố để vay số tiền 2.000.000 đồng. Bà H4 đồng ý cho T vay số tiền 2.000.000 đồng và giữ lại chiếc xe mô tô để đảm bảo việc trả nợ, ngày 19-11-2021 bị cáo tiếp tục vay thêm 1.000.000 đồng.

Đến sáng ngày 20-11-2021, bị cáo T đến tiệm thu mua phế liệu của ông H3, bà H4 để tiếp tục vay tiền nhưng ông H3 và bà H4 không có ở nhà. Lúc này, bị cáo T thấy chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135 mà T đã cầm cố trước đó đang để trong tiệm thu mua phế liệu và không có người trông coi nên đã lén lút trộm cắp chiếc xe, sau đó đưa đến bán cho chị Trần Thị D được số tiền 1.550.000 đồng. Số tiền có được do bán xe, T đã sử dụng chi tiêu cá nhân, chỉ còn lại 305.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 36/KLHĐĐG ngày 26 -11-2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện E kết luận giá trị của chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 3.500.000 đồng.

Do vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

“Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các T hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là ít nghiêm trọng nhưng đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức rằng quyền sở hữu tài sản của người khác luôn được pháp luật bảo vệ, bất kỳ hành vi chiếm đoạt trái phép nào cũng đều bị xử lý nghiêm theo quy định, nhưng vì động cơ vụ lợi cá nhân cộng với ý thức coi thường pháp luật nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng mức hình phạt nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

[3]. *Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; phạm tội lần đầu và thuộc T hợp ít nghiêm trọng, phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn (3.500.000đồng); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chi D có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4]. *Về trách nhiệm dân sự*: Anh Lê Viết Khánh B đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu về dân sự. Bà Mai Thị H4 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường; Chị Trần Thị D đã nhận được tiền bồi thường cũng không yêu cầu gì thêm, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5]. *Về xử lý vật chứng*:

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện E ra quyết định xử lý vật chứng ngày 08/01/2022 trả lại cho anh Lê Viết H chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135 là chủ sở hữu hợp pháp là phù hợp nên cần chấp nhận.

- Lưu giữ theo hồ sơ vụ án 01 giấy mua bán xe, 02 tấm ảnh do chị D chụp và 01 giấy mượn tiền, là tài liệu kèm theo hồ sơ vụ án.

- Trả lại cho bị cáo Vi Quang T số tiền 305.000 đồng.

[6]. Đối với hành vi cầm cố chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135 của anh Lê Viết Khánh B của bị cáo Vi Quang T, do giá trị tài sản chưa đến mức để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo Điều 175 Bộ luật Hình sự, do đó Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử phạt hành chính đối với bị cáo T theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 với số tiền 2.000.000 đồng là phù hợp cần chấp nhận.

Đối với bà Mai Thị H4, có hành vi nhận cầm cố chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135, và bà Trần Thị D, có hành vi mua chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135 từ bị cáo Vi Quang T, tuy nhiên, bà H4 không biết chiếc xe này do T mượn của

người khác, còn bà D không biết chiếc xe này do T trộm cắp mà có, do đó không xem xét xử lý đối với bà H4 và bà D.

[7]. Xét quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát về tội danh, mức hình phạt là có căn cứ và đúng pháp luật cần chấp nhận.

[8]. Đối với luận cứ bào chữa của trợ giúp viên pháp lý về tội danh và các tình tiết giảm nhẹ là phù hợp cần chấp nhận. Tuy nhiên, đối với yêu cầu áp dụng điều 54 để xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp nhất là chưa phù hợp. Bởi lẽ, hành vi của bị cáo mặc dù phạm tội thuộc T hợp ít nghiêm trọng nhưng hành vi của bị cáo thực hiện một cách liên tục, với ý thức coi thường pháp luật (mượn xe đi cầm cố 02 lần, trộm xe để bán). Vì vậy, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt đủ nghiêm đảm bảo được mục đích của hình phạt.

Đối với yêu cầu về miễn án phí hình sự sơ thẩm căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn yêu cầu của bị cáo do “người bị kết án phải chịu án phí hình sự sơ thẩm”.

[9]. *Về án phí*: Bị cáo Vi Quang T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Vi Quang T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Vi Quang T 09 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23-11-2021.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Chấp nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đăk R’Lấp ra Quyết định xử lý vật chứng ngày 08/01/2022 trả lại cho anh Lê Viết H chiếc xe mô tô BKS 86F1-4135 là chủ sở hữu hợp pháp.

- Lưu giữ theo hồ sơ vụ án 01 giấy mua bán xe, 02 tấm ảnh do chị D chụp và 01 giấy mượn tiền, là tài liệu kèm theo hồ sơ vụ án.

- Trả lại cho bị cáo Vi Quang T số tiền 305.000 đồng.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Vi Quang T phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15, kể từ ngày tuyên án; bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Phòng HSNVCS CA tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk R'lấp;
- CA huyện E;
- THADS huyện E;
- Trợ giúp viên pháp lý;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- NCQLNVLQ;
- Lưu: HS, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Anh